

## Social Media

### 1. Spread misinformation quickly - lan truyền tin sai nhanh chóng

Luyện tập: Mạng xã hội có thể lan truyền tin sai nhanh chóng trong các sự kiện lớn. Nhiều người chia sẻ bài đăng mà không kiểm tra sự thật.

### 2. Shape public opinion - định hình dư luận

Luyện tập: Người có sức ảnh hưởng có thể định hình dư luận về sản phẩm và lối sống. Người theo dõi họ thường bắt chước lựa chọn của họ.

### 3. Create unrealistic standards - tạo ra tiêu chuẩn không thực tế

Luyện tập: Mạng xã hội có thể tạo ra tiêu chuẩn không thực tế về ngoại hình và thành công. Điều này khiến một số người trẻ cảm thấy tự ti.

### 4. Boost brand visibility - tăng độ nhận diện thương hiệu

Luyện tập: Các công ty dùng mạng xã hội để tăng độ nhận diện thương hiệu. Một bài đăng nổi tiếng có thể thu hút nhiều khách hàng mới.

### 5. Maintain online relationships - duy trì mối quan hệ trực tuyến

Luyện tập: Nhiều người duy trì mối quan hệ trực tuyến với bạn bè ở nước ngoài. Điều này giúp họ giữ kết nối dù xa cách.

### 6. Seek social validation - tìm kiếm sự công nhận xã hội

Luyện tập: Một số thanh thiếu niên tìm kiếm sự công nhận xã hội qua lượt thích và bình luận. Khi nhận ít sự chú ý hơn, họ có thể buồn.

### 7. Engage in online debates - tham gia tranh luận trực tuyến

Luyện tập: Mọi người thường tham gia tranh luận trực tuyến về chính trị và vấn đề xã hội. Những cuộc tranh luận này có thể trở nên căng thẳng nhanh chóng.

### 8. Suffer from screen addiction - bị nghiện màn hình

Luyện tập: Một số người bị nghiện màn hình vì họ liên tục kiểm tra điện thoại. Điều này có thể làm giảm chất lượng giấc ngủ.

### 9. Protect personal privacy - bảo vệ quyền riêng tư cá nhân

Luyện tập: Người dùng nên bảo vệ quyền riêng tư cá nhân bằng cách hạn chế những gì họ chia sẻ online. Thông tin riêng tư có thể bị lợi dụng dễ dàng.

### 10. Filter real-life experiences - “lọc” trải nghiệm đời thực

Luyện tập: Nhiều người “lọc” trải nghiệm đời thực để trông hoàn hảo trên mạng. Điều này có thể khiến cuộc sống của họ trông tốt hơn thực tế.

### 11. Encourage online shopping - khuyến khích mua sắm online

Luyện tập: Quảng cáo trên mạng xã hội khuyến khích mua sắm online bằng giảm giá và xu hướng. Mọi người có thể mua những thứ không cần thiết.

### 12. Build a digital identity - xây dựng danh tính số

Luyện tập: Người trẻ xây dựng danh tính số qua những gì họ đăng và chia sẻ. Danh tính này có thể ảnh hưởng đến danh tiếng của họ sau này.

### 13. Experience cyberbullying - trải qua bắt nạt trên mạng

Luyện tập: Một số học sinh trải qua bắt nạt trên mạng qua bình luận và tin nhắn gây tổn thương. Điều này có thể dẫn đến lo lắng và giảm tự tin.

### 14. Follow trending content - theo dõi nội dung xu hướng

Luyện tập: Nhiều người theo dõi nội dung xu hướng để giải trí. Tuy nhiên, xu hướng đôi khi có thể độc hại hoặc ngớ ngẩn.

### 15. Waste time scrolling - lãng phí thời gian lướt mạng

Luyện tập: Mọi người thường lãng phí thời gian lướt mạng mà không có mục đích rõ ràng. Điều này có thể làm giảm năng suất trong ngày.

### 16. Promote social awareness - nâng cao nhận thức xã hội

Luyện tập: Mạng xã hội có thể nâng cao nhận thức xã hội về từ thiện và nhân quyền. Một bài đăng lan truyền có thể truyền cảm hứng cho hành động thật.

### 17. Distort body image - làm méo mó hình ảnh cơ thể

Luyện tập: Mạng xã hội có thể làm méo mó hình ảnh cơ thể vì nhiều ảnh đã được chỉnh sửa. Một số người sau đó cảm thấy không hài lòng với ngoại hình của mình.

### 18. Gain instant feedback - nhận phản hồi ngay lập tức

Luyện tập: Người tạo nội dung nhận phản hồi ngay lập tức từ người theo dõi. Điều này giúp họ cải thiện nội dung nhanh chóng.

### 19. Limit face-to-face interaction - hạn chế tương tác trực tiếp

Luyện tập: Việc dùng mạng xã hội quá nhiều có thể hạn chế tương tác trực tiếp. Theo thời gian, một số người kém tự tin hơn khi trò chuyện ngoài đời.

### **Integrating Vocab:**

1. Advocate for (ủng hộ, tán thành) + change (thay đổi), policies (chính sách), reform (sửa đổi, cải cách), education (giáo dục), justice (công lý), equality (sự công bằng), solutions (giải pháp)
2. Diminish (giảm) + chances (cơ hội), importance (tầm quan trọng), value (giá trị), impact (tác động), risks (rủi ro), influence (ảnh hưởng), effectiveness (sự hiệu quả), appeal (sức hấp dẫn)
3. Facilitate (làm cái gì đó dễ dàng, thuận tiện) + communication (giao tiếp), learning (học tập), understanding (sự thấu hiểu), change (sự thay đổi), growth (sự phát triển), access (truy cập)
4. Collaborate (hợp tác) + effectively (1 cách hiệu quả), closely (1 cách gần gũi, chật chẽ), with partners (với đối tác), on projects (trong các dự án), on efforts (trong nỗ lực làm gì)
5. Allocate (phân bổ) + resources (nguồn lực), funds (quỹ), time (thời gian), responsibilities (trách nhiệm), space (không gian), budgets (ngân sách)

**BTVN: Some people think social media has reduced the quality of real-life communication. To what extent do you agree or disagree?**

Mẫu:

Social media has reduced the quality of real-life communication because it makes people rely too much on short online interactions. Firstly, when people spend hours texting and scrolling, they practice less face-to-face conversation, so they become less confident speaking in real life. As a result, simple skills like listening carefully and responding politely can weaken over time. This can then lead to more misunderstandings, since messages online often lack tone and body language. Consequently, relationships may feel more distant and less meaningful, even when people seem connected online every day.

Viết 1 thân bài về đồng ý

Cấu trúc ngũ pháp gợi ý:

“A common concern is that \_\_\_\_ has gradually led to \_\_\_\_.”  
(Một mối lo phổ biến là \_\_\_\_ dần dần dẫn đến \_\_\_\_.)

“As people increasingly rely on \_\_\_\_, they tend to \_\_\_\_ .”  
(Khi con người ngày càng phụ thuộc vào \_\_\_\_, họ có xu hướng \_\_\_\_ .)

“This shift makes it difficult to \_\_\_\_, which is adj for \_\_\_\_.”  
(Sự thay đổi này khiến việc \_\_\_\_ trở nên khó khăn, trong khi điều đó rất \_\_\_\_ cho \_\_\_\_.)

“In many cases, mệnh đề, resulting in \_\_\_\_.”  
(Trong nhiều trường hợp, \_\_\_\_, dẫn đến \_\_\_\_.)

“Consequently, \_\_\_\_ is likely to V.”  
(Do đó, \_\_\_\_ có xu hướng \_\_\_\_.)